

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý III năm 2015*



*Hà Nội, tháng 11 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>698.021.532.215</b>	<b>555.586.162.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>60.037.551.068</b>	<b>40.376.077.381</b>
1. Tiền	111		60.037.551.068	40.376.077.381
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>4.540.669.740</b>	<b>4.587.295.304</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	4.343.779.090	4.401.692.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1.803.109.350)	(1.814.397.496)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04b	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>507.238.775.115</b>	<b>419.473.018.397</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	438.929.641.744	353.592.879.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.207.542.321	48.839.540.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	31.757.984.445	17.696.992.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>115.749.524.402</b>	<b>81.982.922.001</b>
1. Hàng tồn kho	141		116.005.298.933	82.238.696.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.455.011.890</b>	<b>9.166.849.683</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	5.769.588.355	8.922.614.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.685.423.535	244.234.688
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173.572.389.978</b>	<b>171.817.550.312</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.698.385.552</b>	<b>36.849.111.240</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.698.385.552	36.845.222.336
- Nguyên giá	222		62.117.472.826	73.379.161.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.419.087.274)	(36.533.938.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	3.888.904
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(66.111.096)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.03</b>	<b>83.344.277.956</b>	<b>69.231.333.952</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.344.277.956	69.231.333.952
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04c</b>	<b>33.174.486.082</b>	<b>34.464.486.082</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.174.486.082	33.464.486.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.355.240.388</b>	<b>31.272.619.038</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.201.393.102	23.323.899.832
2. Lợi thế thương mại	269		7.153.847.286	7.948.719.206
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>871.593.922.193</b>	<b>727.403.713.078</b>

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>724.839.573.063</b>	<b>570.493.603.318</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>655.731.685.832</b>	<b>512.550.373.675</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	317.243.776.808	199.752.150.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.009.806.584	50.550.466.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.007.749.362	11.608.198.605
4. Phải trả người lao động	314		645.130.039	1.110.479.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		43.251.399.986	57.738.921.634
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	11.724.097.880	3.509.851.682
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	15.470.630.629	11.760.693.662
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	209.763.550.748	175.711.228.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.615.543.796	808.382.973
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>69.107.887.231</b>	<b>57.943.229.643</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	2.389.312.728	4.121.538.132
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	3.500.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	66.715.074.503	53.818.191.511
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>146.754.349.130</b>	<b>156.910.109.760</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>146.754.349.130</b>	<b>156.910.109.760</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.138.167.243
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.388.853.827	11.796.283.120
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.181.522.135	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.792.668.308)	11.796.283.120
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>871.593.922.193</b>	<b>727.403.713.078</b>

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mỏ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ

kết thúc ngày 30/09/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			4	5	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1	1	VI.01	171.347.535.117	117.979.879.372	535.400.003.164	557.071.673.532	
2	2	VI.02	27.272.727	10.066.540.113	1.251.247.134	5.498.686.400	
3	10		171.320.262.390	107.913.339.259	534.148.756.030	551.572.987.132	
4	11	VI.03	161.912.218.937	94.632.824.863	495.849.592.404	498.990.428.991	
5	20		9.408.043.453	13.280.514.396	38.299.163.626	52.582.558.141	
6	21	VI.04	288.526.084	281.714.433	622.782.548	584.902.931	
7	22	VI.05	8.591.695.464	4.781.022.549	18.763.888.634	20.584.112.958	
8	23		3.185.543.952	4.779.714.678	11.963.434.644	19.853.535.084	
9	25	VI.08b	3.611.430.791	1.701.777.219	11.490.391.024	12.197.466.590	
10	26	VI.08a	3.834.517.332	3.602.357.369	12.159.799.141	14.686.225.449	
11	30		(6.341.074.050)	3.477.071.692	(3.492.132.625)	5.699.656.075	
12	31	VI.06	1.364.135	13.000.030	5.748.062.843	1.406.724.525	
13	32	VI.07	5.326.364	2.111.426.730	4.823.161.833	1.381.846.928	
14	40		(3.962.229)	(2.098.426.700)	924.901.010	24.877.597	
15	50		(6.345.036.279)	1.378.644.992	(2.567.231.615)	5.724.533.672	
16	51	VI.10		274.900.844	992.075.771	1.102.443.557	
	52						

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.345.036.279)	1.103.744.148	(3.559.307.386)	4.622.090.115
17.1	Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ	61	(6.345.036.279)	1.103.744.148	(3.559.307.386)	4.622.090.115
17.2	LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(571)	99	(320)	416
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



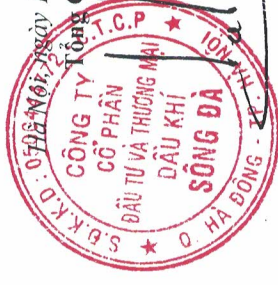
Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

05/ĐH/Nội: Ngày 12 tháng 11 năm 2015



Hoàng Văn Toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		503.489.216.980	386.009.196.096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(113.064.686.407)	(437.980.722.366)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(616.040.037)	(1.013.672.766)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(15.380.529.408)	(16.031.399.177)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5.394.510.490)	(1.020.206.222)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		216.968.633.545	310.657.218.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(210.650.985.257)	(274.856.733.127)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>375.351.098.926</b>	<b>(34.236.318.813)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.454.545.455	2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468.731.101	586.551.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.923.276.556</b>	<b>588.551.821</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.126.295.358	375.286.388.540
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(364.739.197.153)	(388.842.831.697)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(361.612.901.795)</b>	<b>(13.556.443.157)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>19.661.473.687</b>	<b>(47.204.210.149)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.376.077.381</b>	<b>71.581.063.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>60.037.551.068</b>	<b>24.376.853.436</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

*Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)*

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 30/06/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của

- hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do

- đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

#### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:



- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải
- tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ +

2.2. Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Thời gian KH**

06 - 25 năm

Máy móc thiết bị

06 - 08 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**6. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**7. Ghi nhận chi phí trả**

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

**12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

**12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành**

- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ĐVT: Đồng)**

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	327.447.569	860.000.040
- Tiền gửi Ngân hàng	59.710.103.499	73.796.508.503
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	27.282.206.832	52.989.220.224
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	32.427.896.667	20.807.288.279
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.037.551.068</b>	<b>74.656.508.543</b>
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>438.929.641.744</b>	<b>409.547.220.527</b>
Cơ quan công ty	394.860.093.839	365.477.672.622
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	163.142.073.200	101.492.838.409
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	36.566.581.497	84.715.916.967
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	21.790.551.845	21.790.551.845
- Các khoản phải thu khách hàng khác	173.360.887.297	157.478.365.401
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	42.110.487.302	42.110.487.302
- BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	21.392.686.011	20.415.216.769
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.717.801.291	21.695.270.533
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.637.792.666</b>	<b>6.637.792.666</b>
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>74.565.255.598</b>	<b>78.513.598.375</b>
Cơ quan công ty	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	74.065.255.598	78.013.598.375
- XDCB	6.675.435.391	6.553.978.791
+ Mỏ đá núi Hang Làng	-	-
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn	46.875.042.726	51.242.763.063
+ HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	790.259.354	790.259.354
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	19.724.518.127	19.426.597.167
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	-	-
- Sửa chữa	-	-
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	8.779.022.358	8.761.179.533
- XDCB	8.779.022.358	8.761.179.533
+ Khu đô thị Thịnh Lang	8.779.022.358	8.761.179.533
<b>Cộng</b>	<b>83.344.277.956</b>	<b>87.274.777.908</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ  
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Đầu tư vào đơn vị khác;	33.174.486.082	-	33.174.486.082	33.464.486.082	33.464.486.082
	Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000
	Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	1.032.200.000	-	1.032.200.000	1.032.200.000	1.032.200.000
	Công ty CP thủy điện Đrăk tih	13.262.487.082	-	13.262.487.082	13.262.487.082	13.262.487.082
	Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	290.000.000	290.000.000
	Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	13.200.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>33.174.486.082</b>	<b>-</b>	<b>33.174.486.082</b>	<b>34.464.486.082</b>	<b>34.464.486.082</b>

**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

**a. Ngắn hạn**

- Phải thu người lao động;	31.757.984.445	-	17.696.992.053	-
- Ký cược, ký quỹ;	8.267.051.414	-	8.914.072.177	-
- Phải thu khác:	13.150.372.556	-	5.489.717.776	-
+ Cơ quan công ty	10.340.560.475	-	3.293.202.100	-
+ Công ty khoáng sản	9.939.646.475	-	2.891.503.697	-
+ Chi nhánh HCM	395.192.626	-	395.977.029	-
<b>06. Phải thu nội bộ</b>	5.721.374	-	5.721.374	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ  
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**07. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	463.349.231	-	511.465.785	-
- Công cụ, dụng cụ	975.565.998	-	975.184.186	-
- Chi phí SX, KD dở dang	105.067.942.407	-	62.099.897.112	-
- Thành phẩm	892.533.242	(255.774.531)	3.200.950.258	(255.774.531)
- Hàng hóa	8.605.908.055	-	15.451.199.191	-
<b>Cộng</b>	<b>116.005.298.933</b>	<b>(255.774.531)</b>	<b>82.238.696.532</b>	<b>(255.774.531)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ

kết thúc ngày 30/09/2015

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	40.058.692.944	20.459.516.404	178.011.364		73.379.161.138
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	11.261.688.312					11.261.688.312
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	12.682.940.426	28.797.004.632	20.459.516.404	178.011.364	-	62.117.472.826
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.067.242.193	18.161.583.993	12.159.872.921	145.239.695		36.533.938.802
- Khấu hao trong năm	423.033.820	3.124.831.892	1.783.726.733	5.564.997		5.337.157.442
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	6.452.008.970					6.452.008.970
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.490.276.013	14.834.406.915	13.943.599.654	150.804.692	-	35.419.087.274
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.615.698.233	21.897.108.951	8.299.643.483	32.771.669	-	36.845.222.336
- Tại ngày cuối năm	6.192.664.413	13.962.597.717	6.515.916.750	27.206.672	-	26.698.385.552

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.016.998.736đ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ

kết thúc ngày 30/09/2015

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Táng do hợp nhất kinh doanh						-
- Táng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	66.111.096	-	66.111.096
- Khấu hao trong năm				3.888.904		3.888.904
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	3.888.904	-	3.888.904
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	5.769.588.355	8.922.614.995
- Cơ quan công ty	5.714.054.404	8.867.081.044
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	1.025.561.310	726.800.797
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	-	3.053.980.000
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.213.792.064	2.019.573.789
Đối tượng khác	3.474.701.030	3.066.726.458
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	23.201.393.102	23.323.899.832
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	23.319.183.853
Tiền thuê đất khu Ba La	-	125.130.455
Mỏ đá và trạm nghiền	23.194.927.973	23.194.053.398
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
<b>Cộng</b>	<b>28.970.981.457</b>	<b>32.246.514.827</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2.700385

Fax: 046 2.700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ

kết thúc ngày 30/09/2015

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	209.763.550.748	216.643.798.394	395.524.713.451	361.472.391.482	175.711.228.779	175.711.228.779	
Cơ quan công ty	209.763.550.748	216.643.798.394	395.524.713.451	361.472.391.482	175.711.228.779	175.711.228.779	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	152.624.702.668	157.174.079.947	281.383.268.306	241.387.647.443	112.629.081.805	112.629.081.805	
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	2.745.358.007	4.745.358.007	2.747.955.072	7.794.288.736	7.791.691.671	7.791.691.671	
- MB chi nhánh Mỹ Đình	35.475.940.987	54.000.000.000	92.475.940.987	112.290.455.303	55.290.455.303	55.290.455.303	
- Vietinbank	18.917.549.086	724.360.440	18.917.549.086	-	-	-	
Công ty khoáng sản	-	-	-	-	-	-	
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	66.670.074.503	66.735.074.503	18.645.965.513	5.794.082.521	53.818.191.511	53.818.191.511	
Cơ quan công ty	49.157.574.503	49.157.574.503	18.645.965.513	5.634.082.521	36.145.691.511	36.145.691.511	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	29.520.000.000	29.520.000.000	18.645.965.513	3.566.082.521	14.440.117.008	14.440.117.008	
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	19.637.574.503	19.637.574.503	-	2.068.000.000	21.705.574.503	21.705.574.503	
Công ty khoáng sản	17.512.500.000	17.577.500.000	-	160.000.000	17.672.500.000	17.672.500.000	
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	7.500.000	7.500.000	-	45.000.000	52.500.000	52.500.000	
- Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	17.505.000.000	17.570.000.000	-	115.000.000	17.620.000.000	17.620.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>276.433.625.251</b>	<b>283.378.872.897</b>	<b>414.170.678.964</b>	<b>367.266.474.003</b>	<b>229.529.420.290</b>	<b>229.529.420.290</b>	

<b>12. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	15.470.630.629	11.760.693.662
Cơ quan công ty	13.879.714.531	10.211.612.669
- Kinh phí công đoàn	29.985.479	
- Bảo hiểm xã hội	235.380.018	777.062.149
- Bảo hiểm y tế	179.226.526	269.583.319
- Bảo hiểm thất nghiệp	66.262.775	145.089.429
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.368.859.733	9.019.877.772
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	111.268.838	69.433.733
- Kinh phí công đoàn	8.180.000	-
- Bảo hiểm xã hội	93.207.473	58.812.441
- Bảo hiểm y tế	6.840.945	7.559.822
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.040.420	3.061.470
b) Dài hạn	3.500.000	3.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.000	3.500.000
<b>Cộng</b>	<b>15.474.130.629</b>	<b>11.764.193.662</b>
<b>13. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	11.724.097.880	3.509.851.682
<b>Cộng</b>	<b>11.724.097.880</b>	<b>3.509.851.682</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
<b>Cộng</b>	<b>2.389.312.728</b>	<b>4.121.538.132</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ  
kết thúc ngày 30/09/2015

**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	315.966.108.772	315.966.108.772	198.474.482.910	198.474.482.910
Cơ quan công ty	294.961.761.968	277.251.140.870	176.639.941.224	176.639.941.224
- Công ty TNHH Thành Tiến	20.114.942.254	20.114.942.254	29.145.195.977	29.145.195.977
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	24.379.472.395	24.379.472.395	36.256.989.696	36.256.989.696
- Total Oil - Pacific	7.095.683.468	7.095.683.468	19.441.975.884	19.441.975.884
- Huynhdai Corporation	141.537.927.363	141.537.927.363	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	101.833.736.488	84.123.115.390	91.795.779.667	91.795.779.667
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	1.249.294.296	1.249.294.296
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	20.669.644.508	20.669.644.508	20.585.247.390	20.585.247.390
- Công ty TNHH Sơn dèo nhiệt Synthetic	13.089.757.948	13.089.757.948	13.089.757.948	13.089.757.948
- Công ty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680	3.513.222.680	3.513.222.680
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.349.203.575	2.349.203.575	2.264.806.457	2.264.806.457
<b>Cộng</b>	<b>315.966.108.772</b>	<b>315.966.108.772</b>	<b>198.474.482.910</b>	<b>198.474.482.910</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK

**Cộng**

1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	6.584.757.405	70.679.786.776	76.890.432.670	374.111.511
Thuế TNDN	3.740.047.856	1.654.462.634	5.394.510.490	-
Thuế thu nhập cá nhân	242.982.560	644.324.545	731.832.253	155.474.852
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.428.500	-	-	43.428.500
Thuế tài nguyên	105.902.424	27.955.582	97.345.158	36.512.848
Các loại thuế khác	859.164.715	3.000.000	478.247.455	383.917.260

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.510.737	1.664.418.444	1.686.624.790	14.304.391
<b>Cộng</b>	<b>11.612.794.197</b>	<b>74.673.947.981</b>	<b>85.278.992.816</b>	<b>1.007.749.362</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ

kết thúc ngày 30/09/2015

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>25.412.622.500</b>	<b>-</b>	<b>213.538.854</b>	<b>7.209.778.043</b>	<b>12.833.340.272</b>	<b>156.813.999.669</b>	
- Tăng vốn trong năm trước			1.133.167.243			-	1.133.167.243	
- Lãi trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Tăng khác						-	-	
- Giảm vốn trong năm trước						7.871.062.638	7.871.062.638	
- Lỗ trong năm trước						-	-	
- Giảm khác						-	-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>25.412.622.500</b>	<b>1.133.167.243</b>	<b>213.538.854</b>	<b>7.209.778.043</b>	<b>11.796.283.120</b>	<b>156.910.109.760</b>	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						(3.573.473.807)	(3.573.473.807)	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm kỳ						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong kỳ						-	-	
- Giảm khác						-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>25.412.622.500</b>	<b>1.384.835.906</b>	<b>213.538.854</b>	<b>7.209.778.043</b>	<b>1.388.803.827</b>	<b>146.754.299.130</b>	



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cộng</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>111.144.720.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**Đ Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

**E Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển;	7.209.778.043	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.384.835.906	1.133.167.243

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	955.225,76	299.887,14
- EUR	95,18	1.959,90

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	60.037.551.068	60.037.551.068
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.540.669.740	4.540.669.740
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	470.687.626.189	470.687.626.189

**1.2 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**1.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	317.243.776.808		317.243.776.808
- Vay ngắn hạn	209.763.550.748		209.763.550.748
- Vay dài hạn		66.715.074.503	66.715.074.503

**1.4 Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

### 2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

### Quan hệ

Công ty con

## 3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

## 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

## 5. Những thông tin khác

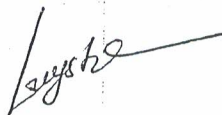
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	30/09/15	30/09/14
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	19,91%	23,81%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	80,09%	76,19%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	83,16%	77,23%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	16,84%	22,77%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,20	1,295
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,06	1,050
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,09	0,833
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-0,48%	1,42%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-0,67%	1,02%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,29%	0,69%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,41%	0,49%

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn